BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư MB/** MB Capital Management Joint Stock Company
2	**Tên Ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ đầu tư Trái phiếu MB** MB Bond Fund
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**10/07/2024** July 10, 2024
5	**Kỳ báo cáo:** Reporting period:	**Từ 03/07/2024 đến 09/07/2024** **From 03 Jul 2024 to 09 Jul 2024**

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 09/07/2024	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 02/07/2024
I	**Giá trị tài sản ròng** Net Assest Value		
1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	*của quỹ/ per Fund*	229,170,297,760	228,919,285,807
1.2	*của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of ETF Fund Certificate*		
1.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*	14,639	14,622
2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	*của quỹ/ per Fund*	229,538,482,619	229,170,297,760
2.2	*của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of ETF Fund Certificate*		
2.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*	14,657	14,639
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:** Change of NAV during perdiod, in Which:	368,184,859	251,011,953
3.1	*Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ* *Changes of NAV due to the fund's investment during the period*	283,484,443	259,418,004
3.2	*Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ* *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*	84,700,416	(8,406,051)
3.3	*Thay đổi NAV do phân phối lại thu nhập của quỹ* *Change of NAV due to profit distribution to investors during the period*		
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ** Change of NAV per Fund Certificate during perdiod	18	17
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)*	235,264,388,838	235,264,388,838
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)*	205,409,541,095	205,409,541,095
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài**		
6.1	*Số lượng Chứng chỉ quỹ*	1,097.60	1,097.60
6.2	*Tổng giá trị*	16,087,523	16,067,766
6.3	*Tỷ lệ sở hữu*	0.01%	0.01%
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning perriod Value		
2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period Value		
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value in the period in comparision to the last period		
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)		
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))		
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)		
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Dương Thanh Dũng
Phó Giám đốc Phòng GD&DV Chứng khoán

Công Ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB